

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai quyết toán thu ngân sách nhà nước,
chi ngân sách địa phương năm 2025 xã Trảng Bom**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TRẢNG BOM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 26/3/2026 của HĐND xã về phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2025 xã Trảng Bom;

Xét đề nghị của phòng Kinh tế tại Tờ trình số 208/TTr-KT ngày 3/4/2026 về việc đề nghị ban hành Quyết định công bố công khai quyết toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2025 xã Trảng Bom,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2025 xã Trảng Bom (Chi tiết có Biểu số liệu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND&UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Ủy ban nhân dân tỉnh (báo cáo);
- Sở Tài chính (báo cáo);
- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND xã;
- UBMTTQVN và các đoàn thể xã;
- Các Ban HĐND xã;
- Phòng Văn hóa - Xã hội (đăng tin);
- Lưu: VT+TH (KT)

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Ngọc Tiên

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

*Quyết toán đã được HĐND xã phê chuẩn
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày/...../2026 của UBND xã)*

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
I	Nguồn thu ngân sách	362.325.029.402	358.034.505.828	98,82%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	12.581.000.000	19.603.383.588	155,82%
-	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	7.434.000.000	4.853.174.513	65,28%
-	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	5.147.000.000	14.750.209.075	286,58%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	327.106.997.695	312.934.643.841	95,67%
-	Bổ sung cân đối ngân sách	221.995.000.000	221.995.000.000	100%
-	Bổ sung có mục tiêu	105.111.997.695	90.939.643.841	86,52%
3	Các khoản huy động, đóng góp		2.859.446.692	
4	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			
5	Thu kết dư	7.670.638.083	7.670.638.083	100%
6	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	14.966.393.624	14.966.393.624	100%
II	Chi ngân sách	348.533.531.042	347.581.415.223	99,73%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	346.885.138.102	321.055.981.467	92,55%
2	Chi nộp ngân sách cấp trên	1.648.392.940	3.116.692.940	189,07%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		23.408.740.816	
III	Kết dư ngân sách (III=I-II)		10.453.090.605	

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Quyết toán đã được HĐND xã phê chuẩn

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày/...../2026 của UBND xã)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025				Thực hiện năm 2025		So sánh (%)			
		Tỉnh giao		Xã giao		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Thực hiện thu NSNN so với		Thực hiện thu NSDP so với	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP			Dự toán Tỉnh giao	Dự toán Xã giao	Dự toán Tỉnh giao	Dự toán Xã giao
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5/1	8=5/3	9=6/2	10=6/4
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)					748.910.945.713	358.034.505.828				
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D), đã loại trừ hoàn thuế GTGT (A+B+C+D)					748.161.760.660	358.034.505.828				
A	TỔNG THU CÁN ĐỐI NSNN	23.387.000.000	12.581.000.000	23.387.000.000	12.581.000.000	409.473.392.172	22.462.830.280	1750,86%	3254,70%	178,55%	178,55%
*	<i>TỔNG THU CÁN ĐỐI NSNN (Không kể khoản thu từ khu vực DNNN, DN có vốn đầu tư nước ngoài; thu xuất nhập khẩu; thu tiền cho thuê đất, cho thuê mặt nước và thu tiền sử dụng đất)</i>	<i>23.387.000.000</i>	<i>12.581.000.000</i>	<i>23.387.000.000</i>	<i>12.581.000.000</i>	<i>137.049.939.005</i>	<i>22.462.830.280</i>	<i>586,01%</i>	<i>586,01%</i>	<i>178,55%</i>	<i>178,55%</i>
*	<i>TỔNG THU CÁN ĐỐI NSNN (Không kể khoản thu từ khu vực DNNN, DN có vốn đầu tư nước ngoài; thu xuất nhập khẩu; thu tiền cho thuê đất, cho thuê mặt nước; thu huy động đóng góp và thu tiền sử dụng đất)</i>	<i>23.387.000.000</i>	<i>12.581.000.000</i>	<i>23.387.000.000</i>	<i>12.581.000.000</i>	<i>134.190.492.313</i>	<i>19.603.383.588</i>	<i>573,78%</i>	<i>573,78%</i>	<i>155,82%</i>	<i>155,82%</i>
I	Thu nội địa	23.387.000.000	12.581.000.000	23.387.000.000	12.581.000.000	407.363.130.533	19.603.383.588	1741,84%	3237,92%	155,82%	155,82%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước					8.567.576.277					
1.1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý					39.139.300					
	- Thuế giá trị gia tăng										
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp					39.139.300					
1.2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý					8.528.436.977					
	- Thuế giá trị gia tăng					2.146.370.257					
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp					6.382.066.720					
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài					4.867.108.485					
	- Thuế giá trị gia tăng					667.108.485					
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp					4.200.000.000					
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	9.650.000.000	5.694.000.000	9.650.000.000	5.694.000.000	60.004.003.930	9.697.192.756	621,80%	621,80%	170,31%	170,31%
	- Thuế giá trị gia tăng	9.330.000.000	5.505.000.000	9.330.000.000	5.505.000.000	53.214.947.117	9.419.399.823	570,36%	570,36%	171,11%	171,11%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp					6.040.914.104	17.725.097				
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	320.000.000	189.000.000	320.000.000	189.000.000	440.726.317	260.067.836	137,73%	137,73%	137,60%	137,60%
	- Thuế tài nguyên					307.416.392					
4	Thuế thu nhập cá nhân	5.110.000.000		5.110.000.000		22.604.338.253		442,35%	442,35%		
5	Lệ phí trước bạ	3.480.000.000	1.740.000.000	3.480.000.000	1.740.000.000	39.974.290.009	5.053.016.319	11,49 lần	11,49 lần	290,40%	290,40%
6	Thu phí, lệ phí	2.397.000.000	2.397.000.000	2.397.000.000	2.397.000.000	3.563.896.274	2.681.069.930	148,68%	148,68%	111,85%	111,85%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025				Thực hiện năm 2025		So sánh (%)			
		Tỉnh giao		Xã giao		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Thực hiện thu NSNN so với		Thực hiện thu NSDP so với	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP			Dự toán Tỉnh giao	Dự toán Xã giao	Dự toán Tỉnh giao	Dự toán Xã giao
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7=5/1</i>	<i>8=5/3</i>	<i>9=6/2</i>	<i>10=6/4</i>
6.1	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương, tỉnh thu					841.976.344	98.300.000				
-	Phí và lệ phí trung ương					690.627.262	36.000.000				
-	Phí và lệ phí tỉnh					151.349.082	62.300.000				
6.2	Phí lệ phí do cơ quan nhà nước huyện, xã thu	2.397.000.000	2.397.000.000	2.397.000.000	2.397.000.000	2.721.919.930	2.582.769.930	113,56%	113,56%	107,75%	107,75%
-	Phí và lệ phí huyện					1.936.100.000	1.936.100.000				
-	Phí và lệ phí xã					785.819.930	646.669.930				
7	Thuế sử dụng đất nông nghiệp										
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.810.000.000	1.810.000.000	1.810.000.000	1.810.000.000	3.125.859.219	-4.491.000	172,70%	172,70%		
9	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước					720.644.826					
10	Thu tiền sử dụng đất					259.017.308.632					
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản										
12	Thu khác ngân sách	940.000.000	940.000.000	940.000.000	940.000.000	4.918.104.628	2.176.595.583	523,20%	523,20%	231,55%	231,55%
	<i>Trong đó: Thu cân đối ngân sách</i>	<i>940.000.000</i>	<i>940.000.000</i>	<i>940.000.000</i>	<i>940.000.000</i>	<i>2.176.595.583</i>	<i>2.176.595.583</i>	<i>231,55%</i>	<i>231,55%</i>	<i>231,55%</i>	<i>231,55%</i>
II	Thu từ đầu thô										
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					-749.185.053					
1	Thuế xuất khẩu										
2	Thuế nhập khẩu										
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu										
3	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu										
4	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam										
5	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu										
6	Hoàn thuế GTGT					-749.185.053					
IV	Thu huy động đóng góp					2.859.446.692	2.859.446.692				
B	THU CHUYỂN GIAO GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH					316.051.336.781	312.934.643.841				
1	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên					312.934.643.841	312.934.643.841				
-	Bổ sung cân đối					221.995.000.000	221.995.000.000				
-	Bổ sung có mục tiêu					90.939.643.841	90.939.643.841				
2	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên					3.116.692.940					
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC					7.670.638.083	7.670.638.083				
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG					14.966.393.624	14.966.393.624				

|

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Quyết toán đã được HĐND xã phê chuẩn

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày/...../2026 của UBND xã)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND xã quyết nghị	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Trong đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	348.533.531.042	347.581.415.223	-952.115.819	99,73%
I	Chi đầu tư phát triển	605.525.000	2.891.928.500	2.286.403.500	477,59%
1	Chi đầu tư cho các dự án	605.525.000	2.891.928.500	2.286.403.500	477,59%
-	Chi các hoạt động kinh tế	605.525.000	1.069.659.000	464.134.000	176,65%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		1.822.269.500	1.822.269.500	
2	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	341.579.613.102	318.164.052.967	-23.415.560.135	93,14%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	192.422.615.967	190.806.803.460	-1.615.812.507	99,16%
-	Chi quốc phòng	7.064.891.400	5.468.674.738	-1.596.216.662	77,41%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	5.664.866.000	5.499.543.065	-165.322.935	97,08%
-	Chi văn hóa thông tin	3.570.910.334	3.823.948.415	253.038.081	107,09%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	76.313.000	76.313.200	200	100%
-	Chi thể dục thể thao	18.669.000	18.668.798	-202	100%
-	Chi bảo vệ môi trường	4.139.735.040	3.753.538.368	-386.196.672	90,67%
-	Chi các hoạt động kinh tế	20.553.656.531	17.229.202.567	-3.324.453.964	83,83%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	74.201.508.169	72.299.146.085	-1.902.362.084	97,44%
-	Chi bảo đảm xã hội	18.185.185.000	17.584.020.100	-601.164.900	96,69%
-	Chi thường xuyên khác	2.117.358.042	1.604.194.171	-513.163.871	75,76%
-	Dự toán 10% tiết kiệm chi thường xuyên	1.390.000.000		-1.390.000.000	
-	Nguồn dự toán kinh phí không phân bổ	12.173.904.619		-12.173.904.619	
III	Chi nộp ngân sách tỉnh	1.648.392.940	3.116.692.940	1.468.300.000	189,07%
IV	Dự phòng ngân sách	4.700.000.000		-4.700.000.000	
V	Chi chuyển nguồn sang năm sau		23.408.740.816	23.408.740.816	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

Quyết toán đã được HĐND xã phê chuẩn

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày/...../2026 của UBND xã)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND xã quyết nghị	Quyết toán	So sánh (%) giữa số quyết toán và số dự toán
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2/1</i>
	TỔNG CHI NSDP	348.533.531.042	347.581.415.223	99,73%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	348.533.531.042	347.581.415.223	99,73%
I	Chi đầu tư phát triển	605.525.000	2.891.928.500	477,59%
1	Chi đầu tư cho các dự án	605.525.000	2.891.928.500	477,59%
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	341.579.613.102	318.164.052.967	93,14%
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>191.902.817.869</i>	<i>190.806.803.460</i>	<i>99,43%</i>
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>			
III	Chi nộp ngân sách tỉnh	1.648.392.940	3.116.692.940	189,07%
IV	Dự phòng ngân sách	4.700.000.000		
V	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		23.408.740.816	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Quyết toán đã được HĐND xã phê chuẩn

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày/...../2026 của UBND xã)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán Dự toán HĐND xã quyết nghị				Quyết toán				So sánh %			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ vay, nợ ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ vay, nợ ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ vay, nợ ngân sách cấp trên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng số	348.533.531.042	605.525.000	346.279.613.102	1.648.392.940	347.581.415.223	2.891.928.500	341.572.793.783	3.116.692.940	99,73%	477,59%	98,64%	189,07%
I	Các cơ quan, đơn vị	326.503.875.441	605.525.000	325.898.350.441		321.055.981.467	2.891.928.500	318.164.052.967	0	98,33%	477,59%	97,63%	
1	Văn phòng Đảng ủy	9.634.890.286		9.634.890.286		8.679.113.454		8.679.113.454		90,08%		90,08%	
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	3.042.845.000		3.042.845.000		3.285.573.242		3.285.573.242		107,98%		107,98%	
3	Văn phòng HĐND&UBND	72.111.709.966	605.525.000	71.506.184.966		70.925.517.712	2.891.928.500	68.033.589.212	0	98,36%	477,59%	95,14%	
-	<i>Kinh phí sử dụng 6 tháng cuối năm 2025</i>	<i>22.374.623.412</i>		<i>22.374.623.412</i>		<i>18.902.027.658</i>		<i>18.902.027.658</i>		<i>84,48%</i>		<i>84,48%</i>	
-	<i>Kinh phí sử dụng 6 tháng đầu năm 2025 của các xã trước sắp xếp</i>	<i>49.737.086.554</i>	<i>605.525.000</i>	<i>49.131.561.554</i>		<i>52.023.490.054</i>	<i>2.891.928.500</i>	<i>49.131.561.554</i>		<i>104,60%</i>	<i>477,59%</i>	<i>100%</i>	
4	Phòng Kinh tế	17.205.411.746		17.205.411.746		15.212.715.148		15.212.715.148		88,42%		88,42%	
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	27.264.485.786		27.264.485.786		26.916.955.595		26.916.955.595		98,73%		98,73%	
6	Trung tâm Phục vụ hành chính công	1.595.336.356		1.595.336.356		1.561.459.996		1.561.459.996		97,88%		97,88%	
7	Trung tâm Chính trị	519.798.098		519.798.098		637.205.242		637.205.242		122,59%		122,59%	
8	Trung tâm Văn hóa, Thể thao	3.327.580.334		3.327.580.334		3.580.618.214		3.580.618.214		107,60%		107,60%	
9	Trung tâm Dịch vụ Công ích					49.224.646		49.224.646					
10	Trường TH Quảng Biên	15.779.342.063		15.779.342.063		15.687.939.120		15.687.939.120		99,42%		99,42%	
11	Trường TH Lê Văn Tám	8.381.632.738		8.381.632.738		8.304.380.664		8.304.380.664		99,08%		99,08%	
12	Trường TH Nguyễn Bình Khiêm	13.399.807.169		13.399.807.169		12.698.089.909		12.698.089.909		94,76%		94,76%	
13	Trường TH Trung Vương	18.840.110.587		18.840.110.587		18.553.998.879		18.553.998.879		98,48%		98,48%	
14	Trường TH Trăng Bom	15.520.211.178		15.520.211.178		15.406.403.132		15.406.403.132		99,27%		99,27%	
15	Trường TH Cao Bá Quát	9.557.482.680		9.557.482.680		9.577.078.562		9.577.078.562		100,21%		100,21%	
16	Trường TH-THCS Trần Quốc Tuấn	14.656.332.137		14.656.332.137		14.802.442.283		14.802.442.283		101%		101%	
17	Trường THCS Lý Tự Trọng	13.159.222.287		13.159.222.287		13.112.850.090		13.112.850.090		99,65%		99,65%	
18	Trường THCS Võ Thị Sáu	14.895.965.410		14.895.965.410		14.919.033.920		14.919.033.920		100,15%		100,15%	
19	Trường THCS Hùng Vương	19.975.525.340		19.975.525.340		19.858.635.424		19.858.635.424		99,41%		99,41%	
20	Trường THCS Võ Nguyên Giáp	12.447.018.819		12.447.018.819		12.372.366.367		12.372.366.367		99,40%		99,40%	

STT	Tên đơn vị	Dự toán Dự toán HĐND xã quyết nghị				Quyết toán				So sánh %			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ vay, nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ vay, nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ vay, nộp ngân sách cấp trên
21	Trường MG Giang Điền	5.053.105.162		5.053.105.162		4.976.157.262		4.976.157.262		98,48%		98,48%	
22	Trường MG Quảng Tiến	5.357.160.152		5.357.160.152		5.282.261.004		5.282.261.004		98,60%		98,60%	
23	Trường MG Tân Lập	5.778.659.687		5.778.659.687		5.693.212.616		5.693.212.616		98,52%		98,52%	
24	Trường MG Hoa Lan	3.302.632.716		3.302.632.716		3.332.231.149		3.332.231.149		100,90%		100,90%	
25	Trường MN Hoa Mai	8.199.880.347		8.199.880.347		8.146.198.893		8.146.198.893		99,35%		99,35%	
26	Trường MN Tuổi Thơ	7.497.729.397		7.497.729.397		7.446.318.944		7.446.318.944		99,31%		99,31%	
27	Thuế cơ sở 6 tỉnh Đồng Nai	0				38.000.000		38.000.000					
II	Chi khác ngân sách	2.117.358.042		2.117.358.042									
III	Chi trả nợ vay, nộp ngân sách cấp trên	1.648.392.940			1.648.392.940	3.116.692.940			3.116.692.940				189,07%
1	Hoàn trả ngân sách cấp trên 5% tiết kiệm thêm năm 2024 của các xã trước sắp xếp (từ nguồn chuyển nguồn cải cách tiền lương năm 2024 chuyển sang năm 2025)					804.692.940			804.692.940				
2	Hoàn trả ngân sách cấp trên dự toán kinh phí hết nhiệm vụ chi của các xã trước sắp xếp (từ nguồn kết dư ngân sách năm 2024 chuyển sang năm 2025)					441.000.000			441.000.000				
3	Hoàn trả hiện tiết kiệm chi thường xuyên năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ					1.871.000.000			1.871.000.000				
IV	Dự toán chi không phân bổ	12.173.904.619		12.173.904.619									
V	Chi dự phòng ngân sách	4.700.000.000		4.700.000.000									
VI	Dự toán 10% tiết kiệm chi thường xuyên	1.390.000.000		1.390.000.000									
VII	Chi chuyển nguồn sang năm sau					23.408.740.816			23.408.740.816				

STT	Tên đơn vị	Dự toán HĐND xã quyết nghị	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể, hội đặc thù	Chi bảo đảm xã hội	Chi hỗ trợ khác, chi khác (dầu tư khác)	So sánh (%)
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
26	Trường MN Tuổi Thơ	7.497.729.397	7.446.318.944	7.446.318.944														99,31%
27	Thuê cơ sở 6 tỉnh Đồng Nai		38.000.000												38.000.000			

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

*Quyết toán đã được HĐND xã phê chuẩn
(Kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày/...../2026 của UBND xã)*

5.184.000

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Bao gồm	
			Dự toán giao tại Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 18/7/2025 của HĐND xã	Dự toán bổ sung trong năm, dự toán chuyển nguồn năm trước được sử dụng	Giảm trừ, thu hồi trong năm			Chuyển nguồn sang năm sau	Hủy bỏ, giảm, nộp trả
A	B	1=2+3-4	2	3	4	5	6=1-5 (6=7+8)	7	8
	TỔNG SỐ	331.203.448.563	222.708.844.298	110.361.004.365	1.866.400.100	318.164.052.967	13.039.395.596	5.028.341.138	8.011.054.458
1	Văn phòng Đảng ủy	9.634.890.286	5.780.226.000	3.854.664.286		8.679.113.454	955.776.832		955.776.832
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	3.415.345.000	1.410.492.000	2.004.853.000		3.285.573.242	129.771.758	8.602.146	121.169.612
3	Văn phòng HĐND&UBND	74.775.266.627	28.760.543.540	46.014.723.087		68.033.589.212	6.741.677.415	2.991.379.735	3.750.297.680
-	<i>Kinh phí sử dụng 6 tháng cuối năm 2025</i>	<i>25.643.705.073</i>	<i>14.380.271.770</i>	<i>11.263.433.303</i>		<i>18.902.027.658</i>	<i>6.741.677.415</i>	<i>2.991.379.735</i>	<i>3.750.297.680</i>
-	<i>Kinh phí sử dụng 6 tháng đầu năm 2025 của các xã trước sắp xếp</i>	<i>49.131.561.554</i>	<i>14.380.271.770</i>	<i>34.751.289.784</i>		<i>49.131.561.554</i>			
4	Phòng Kinh tế	17.262.097.746	5.529.170.000	11.732.927.746		15.212.715.148	2.049.382.598	1.312.874.461	736.508.137
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	28.199.372.886	4.240.902.000	23.958.470.886		26.916.955.595	1.282.417.291		1.282.417.291
6	Trung tâm Phục vụ hành chính công	1.595.336.356	1.090.453.000	504.883.356		1.561.459.996	33.876.360		33.876.360
7	Trung tâm Chính trị	639.902.178	326.048.000	313.854.178		637.205.242	2.696.936		2.696.936
8	Trung tâm Văn hóa, Thể thao	3.601.369.334		3.601.369.334		3.580.618.214	20.751.120		20.751.120
9	Trung tâm Dịch vụ Công ích	49.224.646		49.224.646		49.224.646			
10	Trường TH Quảng Biên	15.687.939.120	14.750.501.173	1.034.437.947	97.000.000	15.687.939.120			
11	Trường TH Lê Văn Tám	8.514.510.509	7.549.556.082	1.023.954.427	59.000.000	8.304.380.664	210.129.845	93.449.365	116.680.480
12	Trường TH Nguyễn Bình Khiêm	12.937.407.069	11.931.188.977	1.468.618.192	462.400.100	12.698.089.909	239.317.160		239.317.160
13	Trường TH Trung Vương	19.116.720.081	17.844.944.587	1.370.775.494	99.000.000	18.553.998.879	562.721.202		562.721.202
14	Trường TH Trăng Bom	15.417.211.178	14.116.907.519	1.403.303.659	103.000.000	15.406.403.132	10.808.046		10.808.046
15	Trường TH Cao Bá Quát	9.590.202.858	8.929.089.062	730.113.796	69.000.000	9.577.078.562	13.124.296		13.124.296

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Bao gồm	
			Dự toán giao tại Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 18/7/2025 của HĐND xã	Dự toán bổ sung trong năm, dự toán chuyển nguồn năm trước được sử dụng	Giảm trừ, thu hồi trong năm			Chuyển nguồn sang năm sau	Hủy bỏ, giảm, nộp trả
16	Trường TH-THCS Trần Quốc Tuấn	15.442.600.756	13.694.941.283	1.839.659.473	92.000.000	14.802.442.283	640.158.473	617.865.791	22.292.682
17	Trường THCS Lý Tự Trọng	13.122.575.608	11.653.435.527	1.555.140.081	86.000.000	13.112.850.090	9.725.518		9.725.518
18	Trường THCS Võ Thị Sáu	14.941.843.381	13.343.017.472	1.731.825.909	133.000.000	14.919.033.920	22.809.461		22.809.461
19	Trường THCS Hùng Vương	19.884.996.621	18.177.922.257	1.819.074.364	112.000.000	19.858.635.424	26.361.197	3.008.976	23.352.221
20	Trường THCS Võ Nguyên Giáp	12.378.216.297	10.949.279.686	1.537.936.611	109.000.000	12.372.366.367	5.849.930		5.849.930
21	Trường MG Giang Điền	4.978.105.162	4.664.917.162	388.188.000	75.000.000	4.976.157.262	1.947.900		1.947.900
22	Trường MG Quảng Tiến	5.300.767.951	5.143.239.152	224.528.799	67.000.000	5.282.261.004	18.506.947		18.506.947
23	Trường MG Tân Lập	5.732.539.956	5.393.096.299	425.443.657	86.000.000	5.693.212.616	39.327.340		39.327.340
24	Trường MG Hoa Lan	3.334.584.949	2.729.099.123	650.485.826	45.000.000	3.332.231.149	2.353.800		2.353.800
25	Trường MN Hoa Mai	8.154.384.347	7.652.744.000	592.640.347	91.000.000	8.146.198.893	8.185.454		8.185.454
26	Trường MN Tuổi Thơ	7.458.037.661	7.047.130.397	491.907.264	81.000.000	7.446.318.944	11.718.717	1.160.664	10.558.053
27	Thuế cơ sở 6 tỉnh Đồng Nai	38.000.000		38.000.000		38.000.000			

7.561.744.000



QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

*Quyết toán đã được HĐND xã phê chuẩn
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày/...../2026 của UBND xã)*

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSDP	Bao gồm:					Thu kết dư ngân sách năm trước
			Thu NSDP hưởng theo phân cấp (bao gồm cả nguồn huy động đóng góp)	Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau			
					Tổng cộng	Thu thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển kinh phí khoán tự chủ	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1=2+3+4+5</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=4.1+4.2</i>	<i>4.1</i>	<i>4.2</i>	<i>5</i>
1	XÃ TRẢNG BOM	358.034.505.828	22.462.830.280	312.934.643.841	14.966.393.624	12.870.475.968	2.095.917.656	7.670.638.083

TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2025

Quyết toán đã được HĐND xã phê chuẩn

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày/...../2026 của UBND xã)

Đơn vị: đồng

STT	Tên Quỹ	Dư nguồn đến 31/12/2024 (năm trước)	Kế hoạch năm 2025				Thực hiện năm 2025				Dư nguồn đến 31/12/2025
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			
A	B	I	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=I+6-8
	Tổng cộng		580.452.216			580.452.216	580.452.216			580.452.216	580.452.216
1	Quỹ vì người nghèo		273.675.350			273.675.350	273.675.350			273.675.350	273.675.350
2	Quỹ chăm sóc người cao tuổi		57.588.346			57.588.346	57.588.346			57.588.346	57.588.346
3	Quỹ xây nhà đại đoàn kết		100.000.000			100.000.000	100.000.000			100.000.000	100.000.000
4	Quỹ chăm sóc trẻ em		38.704.800			38.704.800	38.704.800			38.704.800	38.704.800
5	Quỹ đền ơn đáp nghĩa		74.043.720			74.043.720	74.043.720			74.043.720	74.043.720
6	Quỹ học bổng		36.440.000			36.440.000	36.440.000			36.440.000	36.440.000

**TỔNG HỢP NGUỒN THU CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2025
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)**

Quyết toán đã được HĐND xã phê chuẩn
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày/...../2026 của UBND xã)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	So sánh (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2/1</i>
	TỔNG SỐ	4.299.909.137	3.592.011.446	83,54%
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.002.801.637	3.294.903.946	82,31%
-	Sự nghiệp giáo dục (bao gồm số dư năm trước) - Các đơn vị trường học	4.002.801.637	3.294.903.946	82,31%
+	Trường mẫu giáo Giang Điền	145.125.000	57.637.500	39,72%
+	Trường mẫu giáo Quảng Tiến	155.250.000	43.350.000	27,92%
+	Trường mầm non Tuổi Thơ	202.500.000	82.260.000	40,62%
+	Trường mẫu giáo Hoa Lan	9.500.000	9.500.000	100%
+	Trường mầm non Hoa Mai	239.275.191	93.600.000	39,12%
+	Trường mẫu giáo Tân Lập	43.650.000	43.650.000	100%
+	Trường TH -THCS Trần Quốc Tuấn	365.392.409	365.392.409	100%
+	Trường THCS Võ Nguyên Giáp	665.403.049	665.403.049	100%
+	Trường THCS Võ Thị Sáu	1.027.626.250	785.031.250	76,39%
+	Trường THCS Hùng Vương	890.797.500	890.797.500	100%
+	Trường THCS Lý Tự Trọng	258.282.238	258.282.238	100%
-	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề			
2	Sự nghiệp thể dục thể thao (Trung tâm Văn hóa, Thể Thao)	297.107.500	297.107.500	100%

Số TT	Nội dung	Mã chương của đơn vị	Mã dự án	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm quyết toán phân vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Số vốn nộp điều chỉnh giảm hoàn trả NSNN trong năm quyết toán do thực hiện kết luận của cơ quan thanh tra, KTNN ...	Tổng số vốn đã thanh toán hoàn thành được quyết toán trong năm 2025	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyên sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán		
				Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Số vốn còn lại chưa giải ngân, hủy bỏ	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Số vốn còn lại chưa phân bổ, chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)								
									Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán	Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành		Vốn tạm ứng	Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán						
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12	11	12	13	14=9-10-13	15	16=17+18	17	18	19	20=15-16-19	21	22=8+11+17	23=6-7-8+12+18	24=5-7+10+16-21		
II	Nguồn thu tiền sử dụng đất			12.684.004.250	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.075.232.150	931.805.500	931.805.500	0	0	143.426.650	0	931.805.500		0	13.615.809.750	
II.1	Vốn ngân sách nhà nước theo ngành, lĩnh vực			12.684.004.250	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.075.232.150	931.805.500	931.805.500	0	0	143.426.650	0	931.805.500		0	13.615.809.750	
	Các hoạt động kinh tế (292, 309, 311, 312...)			5.036.726.350	0	0	0	0	0	0	0	0	0	607.560.650	464.134.000	464.134.000	0	0	143.426.650	0	464.134.000		0	5.500.860.350	
1	Đường giáp ranh 2 xã Giang Điền - Bình Minh (Nhánh 2)	800	420200015	3.546.511.000										464.134.000	464.134.000	464.134.000			0		464.134.000		0	4.010.645.000	
2	Đường nội đồng ấp Quảng Hòa	800	42020.0030	1.490.215.350										143.426.650	0	0			143.426.650		0		0	1.490.215.350	
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể (341)			7.647.277.900	0	0	0	0	0	0	0	0	0	467.671.500	467.671.500	467.671.500	0	0	0	0	467.671.500		0	8.114.949.400	
1	Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục trụ sở làm việc UBND xã Thị Trấn	800	176400019	590.557.500										234.525.500	234.525.500	234.525.500			0		234.525.500		0	825.083.000	
2	Sửa chữa, cải tạo trụ sở TTVH Thể thao-HTCD xã Giang Điền	800	1764.00008	925.732.000										66.082.000	66.082.000	66.082.000			0		66.082.000		0	991.814.000	
3	Xây mới nhà công an, xã đội xã Sông Trầu	800	42019.0027	6.130.988.400										167.064.000	167.064.000	167.064.000			0		167.064.000		0	6.298.052.400	
II.2	Vốn ngân sách địa phương đối ứng Chương trình mục tiêu Quốc gia																								
B	NGÂN SÁCH XÃ (XÃ GIAO THÊM NGOÀI CHỈ TIÊU UBND TỈNH GIAO)			3.575.582.000	315.645.000	0	0	0	0	0	0	0	0	605.525.000	605.525.000	605.525.000	0	0	0	0	605.525.000	315.645.000	0	4.181.107.000	
I	Xã hội hóa (nguồn 49)			3.259.937.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	605.525.000	605.525.000	605.525.000	0	0	0	0	605.525.000	0	0	3.865.462.000	
	Vốn ngân sách nhà nước theo ngành, lĩnh vực			3.259.937.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	605.525.000	605.525.000	605.525.000	0	0	0	0	605.525.000	0	0	3.865.462.000	
	Các hoạt động kinh tế (280-292)			3.259.937.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	605.525.000	605.525.000	605.525.000	0	0	0	0	605.525.000	0	0	3.865.462.000	
1	Đường ranh 9 (Đường tổ 9 - ấp Xây dựng)	800	420200023	3.259.937.000										605.525.000	605.525.000	605.525.000			0		605.525.000		0	3.865.462.000	
II	Xã hội hóa (nguồn 49 xưa)			315.645.000	315.645.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	315.645.000	0	0	315.645.000
	Vốn ngân sách nhà nước theo ngành, lĩnh vực			315.645.000	315.645.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	315.645.000	0	0	315.645.000
	Tài chính và khác (400)			315.645.000	315.645.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	315.645.000	0	0	315.645.000
1	Xây dựng trường mẫu giáo Giang Điền	800	7173515	230.000.000	230.000.000														0		0		0	230.000.000	
2	Xây dựng nghĩa địa xã Giang Điền	800	7173515	85.645.000	85.645.000														0		0		0	85.645.000	